CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2014

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN FPT
Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B		2	1
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,102,395,107,713**	**1,736,204,538,752**
I. Tiền và các tài khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**988,680,080,693**	**1,083,814,516,311**
1. Tiền	111		802,680,080,693	773,814,516,311
2. Các khoản tương đương tiền	112		186,000,000,000	310,000,000,000
II. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn	**120**	**V.4**	**16,536,300,751**	**166,198,278,627**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16,583,546,169	166,238,262,284
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(47,245,418)	(39,983,657)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,093,820,473,361**	**483,048,595,570**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.11	522,301,439	422,680,000
2. Trả trước cho người bán	132		144,967,900	768,766,272
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu các hoạt động GDCK	135	V.11	1,093,261,374,288	482,021,025,620
5. Các khoản phải thu khác	138	V.11	63,829,734	8,123,678
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		(172,000,000)	(172,000,000)
IV. Hàng tồn kho	**141**	**V.2**	**1,280,222,548**	**293,295,739**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,078,030,360**	**2,849,852,505**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,690,709,428	2,302,317,213
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	547,441	2,985,617
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154		374,773,491	544,549,675
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		12,000,000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**63,964,761,295**	**60,271,638,332**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	**211**			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	**212**			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	**213**			
4. Phải thu dài hạn khác	**218**			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	**219**			
II. Tài sản cố định	**220**		**49,893,771,843**	**49,356,381,623**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	35,837,524,220	2,155,768,974
- Nguyên giá	222		67,923,642,352	32,616,931,121
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		(32,086,118,132)	(30,461,162,147)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		14,056,247,623	10,740,563,667
- Nguyên giá	228		37,573,279,261	32,881,827,465
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(23,517,031,638)	(22,141,263,798)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	36,460,048,982
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
-Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			

V. Tài sản dài hạn khác	260		**14,070,989,452**	**10,915,256,709**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,205,432,105	164,489,362
2. Tài sản thuế TN hoãn lại	262	V.7		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263		12,695,653,597	10,195,653,597
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	169,903,750	555,113,750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,166,359,869,008**	**1,796,476,177,084**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B		2	1
A.NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**907,553,852,141**	**627,680,125,052**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**907,553,852,141**	**627,680,125,052**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	99,000,000,000	-
2. Phải trả người bán	312		24,528,490	30,195,609
3. Người mua trả tiền trước	313		1,351,215,608	1,029,091,608
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.8	11,664,607,662	9,647,480,636
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		10,000,000	-
7. Phải trả nội bộ	317			
8.. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	786,316,541,764	604,105,907,321
9. Phải trả hoạt động GDCK	320	V.17	363,794,000	108,850,000
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		5,465,728,515	7,413,619,063
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**323**		3,357,436,102	5,344,980,815
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,258,806,016,867**	**1,168,796,052,032**
I. Vốn góp ban đầu	**410**	V.19	**1,258,806,016,867**	**1,168,796,052,032**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		733,323,900,000	733,323,900,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		201,676,100,000	201,676,100,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28,170,994,430	23,723,489,236
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		28,170,994,430	23,723,489,236
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		267,464,028,007	186,349,073,560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,166,359,869,008**	**1,796,476,177,084**

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã Số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	**6,733,689,280,000**	**5,682,163,930,000**
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	**6,415,560,190,000**	**5,349,520,530,000**
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	444,240,000	251,820,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	6,326,596,970,000	5,289,987,760,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	88,518,980,000	59,280,950,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	**40,218,070,000**	**46,825,960,000**
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	40,218,070,000	46,825,960,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	**245,576,680,000**	**167,751,550,000**
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	245,576,680,000	167,751,550,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	**15,704,770,000.00**	**4,665,440,000.00**
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	6,830,000	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	15,688,440,000	4,345,340,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	9,500,000	320,100,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032	-	-
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033	-	-
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	-	-
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	**16,629,570,000**	**113,400,450,000**
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	170,000	210,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	16,629,400,000	113,377,010,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	23,230,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nư	044	-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ng	045	-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	**694,548,270,000**	**615,458,000,000**
Trong đó:			

7.1. Chứng khoán giao dịch	051	**686,574,090,000**	**583,479,920,000**
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	15,740,000	11,530,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	686,162,840,000	583,182,880,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	395,510,000	285,510,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	**5,801,780,000**	**7,236,080,000**
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057	-	
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	5,801,780,000	7,236,080,000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059	-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060	-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	**4,000,000,000**	**24,178,000,000**
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062	-	20,178,000,000
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	4,000,000,000	4,000,000,000
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064	-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065	-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067	-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068	-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069	-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070	-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	**(1,827,600,000)**	**564,000,000**
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	(1,827,600,000)	564,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074	-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075	-	-
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077	-	-
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078	-	-
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079	-	-
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080	-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	482,400,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá	084	-	-

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Ngọc Anh	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Điệp Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu	01		64,010,348,004	48,263,034,591	255,268,071,417	180,640,622,972
- Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	01.1		26,078,950,684	13,577,267,625	98,210,660,189	46,060,379,049
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		67,592,910	780,507,281	2,770,898,259	3,132,198,280
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	260,000,000	-	260,000,000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2,137,350,497	1,780,390,945	7,996,624,764	4,862,261,491
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		980,545,123	1,275,815,910	4,472,945,751	5,880,713,390
- Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	01.7		2,234,976	-	19,598,436	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-		-
- Doanh thu khác	01.9		34,743,673,814	30,589,052,830	141,797,344,018	120,445,070,762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	5,000,000	51,000,000	70,812,000
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=1-2)	10		64,010,348,004	48,258,034,591	255,217,071,417	180,569,810,972
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.3	14,132,236,645	8,031,935,187	48,862,922,815	31,826,600,398
5.Lợi nhận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		49,878,111,359	40,226,099,404	206,354,148,602	148,743,210,574
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	9,012,161,553	8,054,332,230	33,362,402,569	30,967,805,180
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		40,865,949,806	32,171,767,174	172,991,746,033	117,775,405,394
8. Thu nhập khác	31		4,249,944,064	1,968,018,292	14,879,064,362	8,469,962,491
9. Chi phí khác	32		4,245,172,667	1,882,689,731	14,579,471,257	8,057,060,268
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,771,397	85,328,561	299,593,105	412,902,223
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40,870,721,203	32,257,095,735	173,291,339,138	118,188,307,617
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	8,990,422,352	8,063,399,706	37,720,168,914	29,238,203,729
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.5	31,880,298,851	24,193,696,029	135,571,170,224	88,950,103,888
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		435	330	1,849	1,213
			-			

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Ngọc Anh	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Điệp Tùng

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**173,291,339,138**	**118,188,307,617**
2. Điều chỉnh cho các khoản			***(37,722,609,464)***	***(59,845,926,487)***
- Khấu hao TSCĐ,	02		3,518,760,093	2,613,890,770
- Các khoản dự phòng	03		7,261,761	(49,110,965)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41,395,049,959)	(62,521,122,959)
- Chi phí lãi vay	06		146,418,641	110,416,667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***135,568,729,674***	***58,342,381,130***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,026,444,434,196)	(236,785,377,847)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(986,926,809)	(281,231,899)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		597,767,019,921	196,274,640,655
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(429,334,958)	392,601,840
- Tiền lãi vay đã trả	13		(146,418,641)	(110,416,667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(36,793,146,268)	(26,303,253,575)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		836,598,945,448	920,404,819,778
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(849,941,574,435)	(938,400,933,353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(344,807,140,264)***	***(26,466,769,938)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(4,124,607,470)	(47,348,654,001)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		126,090,909	37,909,091
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(150,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150,000,000,000	50,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41,337,416,207	62,533,709,337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***187,338,899,646***	***(84,777,035,573)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		426,000,000,000	100,000,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(327,000,000,000)	(100,000,000,000)

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36,666,195,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***62,333,805,000***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(95,134,435,618)**	**(111,243,805,511)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,083,814,516,311**	**1,195,058,321,822**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**988,680,080,693**	**1,083,814,516,311**

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Ngọc Anh	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Điệp Tùng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 733.323.900.000 đồng (Bảy trăm ba ba tỷ ba trăm hai ba triệu chín trăm ngàn đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký và quản lý cổ đông.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký sổ cái.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

** Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:*

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng.

** Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:*

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài Chính.

2. ***Đầu tư tài chính ngắn hạn.***

Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có thời hạn dài hơn 3 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết được lập theo quy định hiện hành của Bộ tài chính. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của cổ phiếu tự doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:***

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. ***Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:*** Không phát sinh.

5. ***Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:***

**** Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**** Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

6. ***Hợp đồng thuê tài chính:*** *Không phát sinh.*

7. ***Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:*** *Không phát sinh.*

8. ***Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:***

**** Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

** Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:*
Không phát sinh

** Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:*

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

** Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:*

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

** Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: không phát sinh*

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

** Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:*

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

** Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:*

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

** Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:*

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

** Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:*

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

** Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:*

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng theo quy định hiện hành.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

** Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:*

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

** Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:*

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: không phát sinh

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí bảo lãnh thuê văn phòng

- Chi phí thuê chỗ đặt máy phát điện

- Chi phí đường truyền

- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm vật chất, phí sử dụng đường bộ xe ô tô,....

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

** Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:*

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quĩ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

** Ghi nhận cổ tức:*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

** Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

- Doanh thu tự doanh chứng khoán: Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán do các Sở giao dịch chứng khoán phát hành (đối với cổ phiếu niêm yết) và thỏa thuận chuyển giao tài sản đã được hoàn tất (đối với cổ phiếu chưa niêm yết)

- Doanh thu hoạt động tư vấn :Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn tài chính khác (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu khác: Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, phí ứng trước tiền bán chứng khoán, thu lãi vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
1.1-Tiền mặt (VND)	128,070,795	244,481,746
1.2-Tiền gửi ngân hàng (VND)	802,552,009,898	773,570,034,565
Trong đó :		
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	784,851,842,653	602,724,191,378
1.3-Tiền đang chuyển		
1.4. Tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng)	186,000,000,000	310,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**988,680,080,693**	**1,083,814,516,311**

2 Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
-Nguyên liệu, vật liệu		
-Công cụ, dụng cụ	1,280,222,548	293,295,739
Cộng	**1,280,222,548**	**293,295,739**

3 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
A	1	2
1. Của công ty chứng khoán	**46,890**	**718,324,800**
Cổ phiếu	46,890	718,324,800
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán ngân quỹ	-	-
Chứng khoán khác	-	-
2. Của người đầu tư	**1,099,111,669**	**16,664,733,736,100**
Cổ phiếu	1,098,730,919	16,660,901,576,100
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	380,750	3,832,160,000
	-	-
	-	-
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
	1,099,158,559	16,665,452,060,900

4.Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
					Tăng		Giảm				
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
I. Chứng khoán thương mại											
-Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	**1,976,654**	**1,038,971**	**16,583,546,169**	**16,238,262,284**	**47,245,418**	**39,983,657**	**144,379,946**	**56,614,975**	**781,000,900**	**355,146,437**	-
AAM	36	30	587,300	506,300	68,900	80,300	-	-	518,400	426,000	
ABT	38	18	1,491,003	631,803	-	-	503,997	97,197	1,995,000	729,000	
ACC	8	8	176,800	176,800	-	-	78,400	35,200	255,200	212,000	
ACL	77	49	771,826	483,026	-	17,526	105,974	-	877,800	465,500	
AGF	4	2	67,000	30,400	-	-	18,200	9,400	85,200	39,800	
AGR	1	6	6,100	28,900	-	100	-	-	6,100	28,800	
ALP	39	23	252,821	192,821	120,221	100,821	-	-	132,600	92,000	
APC	9	9	118,062	99,752	-	-	40,338	22,648	158,400	122,400	
ASM	43	-	418,400	-	48,600	-	-	-	369,800	-	
ASP	32	29	161,200	137,800	-	-	53,200	71,000	214,400	208,800	
ATA	14	14	81,200	81,200	25,200	26,600	-	-	56,000	54,600	
AVF	30	-	136,500	-	55,500	-	-	-	81,000	-	
BBC	13	1	622,727	17,927	-	-	105,273	11,473	728,000	29,400	
BCE	6	43	49,996	345,936	-	-	13,004	41,064	63,000	387,000	
BCI	33	24	556,809	396,609	-	-	165,891	64,191	722,700	460,800	
BGM	3	-	14,100	-	600	-	-	-	13,500	-	
BHS	43	11	465,828	137,128	-	728	24,372	-	490,200	136,400	
BIC	8	-	91,820	-	-	-	15,380	-	107,200	-	
BMC	27	30	846,871	1,399,171	128,671	190,171	-	-	718,200	1,209,000	
BMP	80	58	5,227,280	3,811,380	-	-	612,720	248,620	5,840,000	4,060,000	
BT6	16	16	160,533	160,533	40,533	56,533	-	-	120,000	104,000	
BTT	28	28	605,700	605,700	-	-	458,300	220,300	1,064,000	826,000	
BVH	11	8	392,937	352,237	40,937	49,837	-	-	352,000	302,400	
C21	18	4	343,710	59,710	8,910	-	-	12,290	334,800	72,000	
CDC	21	21	139,600	139,600	-	24,100	55,700	-	195,300	115,500	
CIG	30	28	98,800	91,000	11,800	4,200	-	-	87,000	86,800	
CII	25	52	504,653	1,039,623	-	36,023	2,847	-	507,500	1,003,600	
CLC	2	2	37,000	37,000	-	-	26,000	24,200	63,000	61,200	
CMG	76	25	425,399	113,899	-	1,399	251,001	-	676,400	112,500	
CMV	6	6	98,000	98,000	7,400	16,400	-	-	90,600	81,600	
CMX	21	21	175,300	175,300	9,400	55,600	-	-	165,900	119,700	

CNG	131	57	4,121,900	1,554,400	-	-	122,500	218,300	4,244,400	1,772,700	
CNT	-	16	-	96,728	-	40,728	-	-	-	56,000	
CSM	63	62	2,540,213	1,969,493	-	-	168,787	262,507	2,709,000	2,232,000	
CTD	12	6	541,800	175,800	-	-	142,200	127,200	684,000	303,000	
CTG	86	31	1,152,966	478,176	-	-	33,834	24,024	1,186,800	502,200	
DAG	14	10	161,200	110,400	-	-	22,200	22,600	183,400	133,000	
DCT	26	21	77,000	66,000	19,800	9,300	-	-	57,200	56,700	
DHA	9	9	89,856	89,856	-	9,756	33,444	-	123,300	80,100	
DHC	10	5	141,408	44,908	-	1,408	64,592	-	206,000	43,500	
DHG	99	24	7,657,500	1,916,300	-	-	1,846,500	819,700	9,504,000	2,736,000	
DIC	153	95	1,048,727	587,927	-	-	297,673	86,573	1,346,400	674,500	
DIG	231	82	2,471,040	853,040	-	-	555,060	163,760	3,026,100	1,016,800	
DLG	57	16	567,421	164,161	3,121	85,761	-	-	564,300	78,400	
DMC	1	3	37,792	84,992	-	-	3,208	56,908	41,000	141,900	
DPM	4	4	121,200	121,200	-	-	2,000	44,800	123,200	166,000	
DQC	34	10	1,362,500	273,900	-	-	524,500	63,100	1,887,000	337,000	
DRC	20	16	1,022,491	581,911	-	-	97,509	42,089	1,120,000	624,000	
DRH	23	19	56,967	46,167	-	2,467	76,433	-	133,400	43,700	
DSN	6	6	343,200	343,200	-	-	22,800	4,800	366,000	348,000	
DTL	43	11	427,177	151,277	27,277	21,477	-	-	399,900	129,800	
DTT	31	18	227,672	148,672	-	22,672	97,828	-	325,500	126,000	
DXG	14	65	186,510	530,400	-	-	9,490	282,100	196,000	812,500	
EIB	73	106	783,987	1,339,917	-	14,917	150,413	-	934,400	1,325,000	
ELC	14	14	324,800	324,800	131,600	79,800	-	-	193,200	245,000	
EVE	14	12	278,000	226,600	-	-	90,200	121,400	368,200	348,000	
FCM	10	-	119,000	-	18,000	-	-	-	101,000	-	
FCN	38	3	831,940	41,100	45,340	-	-	15,000	786,600	56,100	
FDC	10	11	187,890	330,300	-	110,300	17,110	-	205,000	220,000	-
FLC	170	-	1,849,900	-	-	-	3,100	-	1,853,000	-	
FPT	193	36	8,659,269	1,544,669	-	-	604,731	150,931	9,264,000	1,695,600	
GIL	46	24	1,210,314	676,014	-	8,814	445,686	-	1,656,000	667,200	
GMC	49	19	1,085,899	315,699	-	-	678,101	267,601	1,764,000	583,300	
GMD	30	26	919,720	674,120	52,720	-	-	199,480	867,000	873,600	
GTA	50	32	463,678	229,878	-	-	346,322	125,322	810,000	355,200	
GTT	25	15	269,000	135,000	169,000	-	-	45,000	100,000	180,000	
HAG	738	89	15,788,557	1,743,457	-	-	521,243	81,043	16,309,800	1,824,500	
HAI	4	6	82,047	121,567	22,447	-	-	13,433	59,600	135,000	
HAP	70	49	559,522	268,982	-	-	7,478	54,418	567,000	323,400	
HAR	23	9	232,170	58,530	13,670	-	-	13,470	218,500	72,000	
HAS	25	17	132,911	91,311	-	2,911	14,589	-	147,500	88,400	
HAX	98	71	454,463	309,263	-	11,063	398,137	-	852,600	298,200	
HBC	98	39	1,401,900	579,400	-	10,000	48,500	-	1,450,400	569,400	
HCM	115	23	2,906,064	441,364	-	-	681,936	122,136	3,588,000	563,500	

HDC	53	35	816,902	479,502	37,802	-	-	178,498	779,100	658,000	
HDG	13	49	341,100	480,100	-	-	94,400	254,900	435,500	735,000	
HHS	11	13	200,500	291,000	9,100	-	-	96,400	191,400	387,400	
HLA	8	8	45,800	45,800	31,400	- 9,000	-	-	14,400	36,800	
HLG	25	20	207,000	179,500	122,000	65,500	-	-	85,000	114,000	
HPG	53	91	2,630,774	2,988,014	-	-	178,226	752,086	2,809,000	3,740,100	
HQC	62	6	446,600	35,400	-	-	6,000	10,800	452,600	46,200	
HSG	71	10	3,012,000	386,137	-	-	360,500	26,863	3,372,500	413,000	
HTI	22	21	110,409	96,509	-	-	272,391	8,491	382,800	105,000	
HUI	1	1	10,173	10,173	1,273	3,473	-	-	8,900	6,700	
HU3	4	4	46,800	46,800	9,200	14,000	-	-	37,600	32,800	
HVG	96	19	2,609,850	434,300	37,050	-	-	31,200	2,572,800	465,500	
IDI	84	-	961,920	-	21,120	-	-	-	940,800	-	
IMP	21	21	774,980	713,500	-	-	102,820	69,800	877,800	783,300	
ITA	450	138	3,472,203	793,233	-	-	127,797	117,567	3,600,000	910,800	
ITC	8	8	194,267	194,267	134,267	132,667	-	-	60,000	61,600	
ITD	16	16	118,800	118,800	-	8,400	30,000	-	148,800	110,400	
JVC	111	145	1,625,060	2,372,670	-	-	228,640	280,830	1,853,700	2,653,500	
KBC	15	10	195,430	79,670	-	-	43,070	18,330	238,500	98,000	
KDC	38	27	1,789,702	1,226,692	-	-	106,498	150,308	1,896,200	1,377,000	
KDH	12	13	192,450	170,990	-	-	49,950	3,210	242,400	174,200	
KHA	13	9	234,157	101,067	-	-	90,843	34,833	325,000	135,900	
KHP	21	21	194,720	194,720	-	-	92,980	61,480	287,700	256,200	
KMR	41	3	311,867	16,677	20,767	-	-	4,623	291,100	21,300	
KSA	13	2	134,743	22,523	17,743	2,323	-	-	117,000	20,200	
KSB	6	10	129,520	205,000	-	-	60,080	8,000	189,600	213,000	
KSS	44	-	243,120	-	9,920	-	-	-	233,200	-	
KTB	5	-	27,000	-	1,500	-	-	-	25,500	-	
L10	20	15	224,500	157,000	-	-	87,500	29,000	312,000	186,000	
LAF	19	14	136,960	92,360	-	-	91,040	21,040	228,000	113,400	
LBM	12	12	130,930	130,930	-	-	25,070	41,870	156,000	172,800	
LCG	106	53	654,004	296,404	-	-	246,996	42,796	901,000	339,200	
LCM	24	115	145,640	849,800	20,840	33,300	-	-	124,800	816,500	
LGC	15	10	229,500	229,500	-	101,500	328,500	-	558,000	128,000	
LGL	17	7	91,420	49,620	-	25,820	19,080	-	110,500	23,800	
LHG	18	18	233,800	233,800	-	50,200	200	-	234,000	183,600	
LIX	56	56	695,200	695,200	-	-	1,096,800	1,029,600	1,792,000	1,724,800	
LSS	77	52	981,743	740,243	250,243	137,043	-	-	731,500	603,200	
MBB	510	38	6,263,565	418,165	-	-	417,435	64,435	6,681,000	482,600	
MCG	6	14	39,075	78,295	675	2,695	-	-	38,400	75,600	
MCP	74	34	1,079,849	449,549	-	-	22,751	108,051	1,102,600	557,600	
MHC	10	37	113,969	105,589	-	-	46,031	42,411	160,000	148,000	
MTG	10	5	56,278	24,778	18,278	1,778	-	-	38,000	23,000	

NAV	6	6	90,600	90,600	48,600	49,800	-	-	42,000	40,800	
NBB	8	-	154,400	-	-	-	20,000	-	174,400	-	
NHS	42	21	505,400	295,400	-	39,200	19,600	-	525,000	256,200	
NLG	8	8	162,500	162,500	21,700	24,900	-	-	140,800	137,600	
NSC	29	6	1,920,805	317,005	-	-	399,195	144,995	2,320,000	462,000	
NTL	14	14	182,800	182,800	-	-	13,200	16,000	196,000	198,800	
OGC	22	2	230,717	22,917	74,517	1,317	-	-	156,200	21,600	
OPC	8	2	215,667	44,667	-	-	95,533	83,333	311,200	128,000	
PAC	14	12	271,800	228,800	-	-	44,600	4,000	316,400	232,800	
PET	9	19	205,963	366,703	19,663	-	-	28,497	186,300	395,200	
PGC	55	70	696,820	677,180	-	-	51,180	204,820	748,000	882,000	
PGD	59	13	1,769,900	350,200	-	-	41,400	125,600	1,811,300	475,800	
PGI	41	33	314,000	250,000	-	-	120,600	76,700	434,600	326,700	
PHR	4	4	113,600	113,600	6,400	-	-	7,200	107,200	120,800	
PIT	71	97	344,912	605,532	-	-	208,888	54,068	553,800	659,600	
PJT	81	45	529,400	296,200	-	-	134,800	59,300	664,200	355,500	
PNC	68	44	341,500	198,100	-	-	501,700	48,300	843,200	246,400	
PNJ	82	50	2,214,277	1,311,277	-	-	1,057,523	218,723	3,271,800	1,530,000	
POM	36	36	445,400	445,400	143,000	-	-	11,800	302,400	457,200	
PPC	11	11	236,062	215,192	-	-	54,338	60,908	290,400	276,100	
PPI	40	12	341,960	56,460	-	1,260	170,040	-	512,000	55,200	
PTB	7	17	165,820	402,700	-	-	208,680	248,400	374,500	651,100	
PTL	15	15	69,270	69,270	22,770	25,770	-	-	46,500	43,500	
PVD	99	67	7,876,877	2,955,257	1,491,377	-	-	1,131,743	6,385,500	4,087,000	
PVT	126	12	1,911,269	115,809	147,269	-	-	24,591	1,764,000	140,400	
PXL	15	15	45,436	45,436	-	-	14,564	8,564	60,000	54,000	
RAL	11	8	347,700	222,000	-	-	147,300	242,000	495,000	464,000	
RDP	8	3	126,233	59,233	-	11,533	12,167	-	138,400	47,700	
REE	108	47	2,901,349	1,112,609	-	-	144,251	278,591	3,045,600	1,391,200	
RIC	130	74	947,518	467,818	-	-	1,262,482	5,782	2,210,000	473,600	
SAM	12	4	120,230	35,630	-	2,030	35,770	-	156,000	33,600	
SBA	9	-	94,680	-	-	-	4,320	-	99,000	-	
SC5	84	31	1,615,256	475,956	-	-	501,544	237,044	2,116,800	713,000	
SEC	2	25	24,578	465,818	-	100,818	622	-	25,200	365,000	
SFC	65	56	1,267,500	1,048,800	-	-	487,500	295,200	1,755,000	1,344,000	
SFI	19	19	465,844	376,714	-	-	35,756	248,386	501,600	625,100	
SGT	14	2	68,223	19,123	-	10,323	14,377	-	82,600	8,800	
SHI	37	35	278,600	207,300	1,100	42,800	-	-	277,500	164,500	
SJD	205	39	3,097,164	537,427	-	-	3,360,336	254,273	6,457,500	791,700	
SJS	10	10	218,000	109,000	-	-	33,000	76,000	251,000	185,000	
SMC	5	73	52,186	868,386	-	-	1,314	44,114	53,500	912,500	
SRC	49	34	1,113,552	581,082	-	-	552,448	81,918	1,666,000	663,000	
SRF	28	12	281,900	140,400	-	-	177,300	74,400	459,200	214,800	

SSC	50	39	1,655,221	1,132,321	-	-	1,044,779	661,679	2,700,000	1,794,000	
ST8	75	19	1,119,675	236,875	-	-	477,825	74,725	1,597,500	311,600	
STB	465	71	8,151,099	1,095,379	-	-	218,901	125,821	8,370,000	1,221,200	
STG	1	1	16,500	16,500	-	-	18,500	2,300	35,000	18,800	
SVC	9	6	113,100	66,000	-	-	30,900	24,000	144,000	90,000	
SVI	27	16	802,800	425,600	-	-	236,700	150,400	1,039,500	576,000	
SVT	26	26	215,700	215,700	33,700	41,500	-	-	182,000	174,200	
TBC	16	16	183,900	183,900	-	-	240,100	88,100	424,000	272,000	
TCL	35	25	699,460	457,160	-	-	424,040	167,840	1,123,500	625,000	
TCM	106	58	2,898,029	919,549	-	-	493,971	275,251	3,392,000	1,194,800	
TCR	76	45	332,666	181,866	-	6,366	153,734	-	486,400	175,500	
TDH	61	35	839,390	402,690	-	-	344,010	76,810	1,183,400	479,500	
THG	15	-	149,500	-	-	-	75,500	-	225,000	-	
TIC	27	14	250,079	121,879	-	-	68,521	16,721	318,600	138,600	
TLG	25	14	821,920	392,620	-	-	503,080	202,380	1,325,000	595,000	
TLH	54	28	444,604	197,484	-	-	35,996	12,516	480,600	210,000	
TMS	30	12	848,495	298,895	-	-	651,505	40,705	1,500,000	339,600	
TMT	6	28	36,920	142,800	-	2,800	65,080	-	102,000	140,000	
TNA	19	13	390,535	241,735	-	-	103,465	70,265	494,000	312,000	
TPC	26	12	211,600	102,200	-	-	1,600	11,800	213,200	114,000	
TRA	36	17	2,344,050	1,080,450	-	-	283,950	356,050	2,628,000	1,436,500	
TS4	18	83	173,791	683,351	-	-	20,609	105,149	194,400	788,500	
TTF	46	9	411,146	49,266	-	-	71,854	7,434	483,000	56,700	
TTP	7	7	287,947	287,947	131,147	86,347	-	-	156,800	201,600	
TV1	63	33	487,729	219,529	-	-	324,971	166,571	812,700	386,100	
TYA	23	16	120,872	64,872	-	-	125,228	51,928	246,100	116,800	
UDC	8	8	115,200	115,200	72,000	76,000	-	-	43,200	39,200	
UIC	9	9	129,600	129,600	-	15,300	23,400	-	153,000	114,300	
VCB	71	94	1,818,714	2,429,344	-	-	446,186	89,856	2,264,900	2,519,200	
VCF	7	7	441,000	441,000	-	-	770,000	511,000	1,211,000	952,000	
VFG	6	6	307,400	307,400	37,400	49,400	-	-	270,000	258,000	
VHC	7	30	154,380	590,100	-	-	110,920	114,900	265,300	705,000	
VHG	10	-	90,200	-	-	-	27,800	-	118,000	-	
VIC	105	5	4,605,970	305,520	-	-	402,530	44,480	5,008,500	350,000	
VID	18	38	68,208	129,308	-	-	5,592	22,692	73,800	152,000	
VIP	79	15	1,047,230	206,380	20,230	44,380	-	-	1,027,000	162,000	
VIS	21	16	202,580	161,580	24,080	-	-	19,220	178,500	180,800	
VNE	4	-	24,000	-	-	-	15,600	-	39,600	-	
VNI	6	6	147,000	147,000	123,000	123,600	-	-	24,000	23,400	
VNM	256	95	24,655,540	10,907,340	207,540	-	-	1,917,660	24,448,000	12,825,000	
VNS	61	9	2,236,030	311,730	-	-	490,670	151,770	2,726,700	463,500	
VOS	9	9	23,400	23,400	-	-	32,400	17,100	55,800	40,500	
VPH	36	86	317,745	560,985	-	-	60,255	170,015	378,000	731,000	

VPK	20	14	563,755	382,555	179,755	-	-	83,645	384,000	466,200	
VRC	28	11	154,091	68,191	-	8,791	33,509	-	187,600	59,400	
VSC	102	43	4,197,625	1,608,625	-	-	902,375	670,375	5,100,000	2,279,000	
VSH	43	13	552,501	139,001	-	-	27,999	53,399	580,500	192,400	
VSI	29	29	241,500	241,500	-	102,300	65,900	-	307,400	139,200	
VST	6	11	14,706	27,206	-	-	294	6,894	15,000	34,100	
VTB	12	12	91,800	91,800	-	-	60,600	48,600	152,400	140,400	
VTF	18	3	303,300	47,100	-	-	231,300	2,400	534,600	49,500	
VTO	18	55	112,850	222,380	-	-	38,350	124,120	151,200	346,500	
AAA	-	97	-	1,251,300	-	-	-	465,600	-	1,716,900	
ACB	238	218	3,313,544	3,077,844	-	-	351,656	322,956	3,665,200	3,400,800	
ADC	139	69	2,433,080	628,980	-	-	694,420	385,320	3,127,500	1,014,300	
ALT	10	110	134,384	1,477,684	19,384	157,684	-	-	115,000	1,320,000	
ALV	40	15	172,600	46,600	-	-	55,400	20,900	228,000	67,500	
API	78	74	653,604	465,304	-	-	492,996	415,296	1,146,600	880,600	
APP	77	4	923,750	40,850	-	-	138,850	3,150	1,062,600	44,000	
APS	35	60	174,891	216,291	-	-	109	23,709	175,000	240,000	
ARM	80	-	1,464,000	-	-	-	568,000	-	2,032,000	-	
B82	157	117	1,412,338	1,024,338	-	-	173,362	204,162	1,585,700	1,228,500	
BBS	65	32	973,300	534,400	-	118,400	40,700	-	1,014,000	416,000	
BCC	46	71	358,846	446,446	-	41,746	326,554	-	685,400	404,700	
BED	145	145	1,523,036	1,523,036	-	15,036	506,964	-	2,030,000	1,508,000	
BHC	-	36	-	399,600	-	338,400	-	-	-	61,200	
BHT	50	50	1,550,000	1,550,000	1,340,000	1,210,000	-	-	210,000	340,000	
BHV	-	8	-	162,948	-	121,348	-	-	-	41,600	
BKC	100	202	1,018,396	2,453,296	78,396	-	-	273,704	940,000	2,727,000	
BPC	70	70	1,482,306	1,482,306	649,306	740,306	-	-	833,000	742,000	
BTH	76	76	1,225,800	1,225,800	351,800	891,400	-	-	874,000	334,400	
BTS	8	8	79,808	79,808	19,008	46,208	-	-	60,800	33,600	
BVS	151	90	1,917,745	899,745	-	-	135,855	126,255	2,053,600	1,026,000	
C92	216	90	2,016,629	956,129	-	-	856,171	132,871	2,872,800	1,089,000	
CAN	10	10	223,300	223,300	-	23,300	11,700	-	235,000	200,000	
CAP	20	60	351,700	568,500	-	-	208,300	1,111,500	560,000	1,680,000	
CCM	70	35	683,871	305,871	-	-	2,788,129	114,129	3,472,000	420,000	
CMC	110	60	690,000	390,000	63,000	96,000	-	-	627,000	294,000	
CMI	80	10	962,000	59,000	-	-	214,000	34,000	1,176,000	93,000	
CMS	87	87	1,195,094	1,195,094	177,194	211,994	-	-	1,017,900	983,100	
CPC	147	147	1,785,609	1,785,609	-	-	1,683,591	713,391	3,469,200	2,499,000	
CSC	144	8	770,831	72,431	-	-	1,302,769	11,569	2,073,600	84,000	
CT6	88	26	669,836	186,236	-	38,036	113,364	-	783,200	148,200	
CTA	85	250	326,200	720,397	-	-	13,800	54,603	340,000	775,000	
CTC	128	98	772,700	571,700	17,500	-	-	192,700	755,200	764,400	
CTM	111	250	412,881	703,481	-	-	42,219	71,519	455,100	775,000	

CTN	59	93	376,617	415,217	40,317	-	-	152,083	336,300	567,300	
CTS	98	37	858,131	370,931	34,931	111,931	-	-	823,200	259,000	
CVN	90	90	2,412,000	2,412,000	2,142,000	2,178,000	-	-	270,000	234,000	
CVT	15	86	260,250	726,650	-	-	95,250	167,750	355,500	894,400	
CX8	82	82	1,959,800	1,959,800	1,574,400	1,672,800	-	-	385,400	287,000	
D11	28	24	459,200	414,000	72,800	114,000	-	-	386,400	300,000	
DAC	2	2	27,000	27,000	14,800	13,400	-	-	12,200	13,600	
DAD	121	88	1,761,300	1,286,300	-	-	150,500	280,100	1,911,800	1,566,400	
DAE	48	48	547,587	547,587	-	-	273,213	268,413	820,800	816,000	
DBC	83	18	2,143,449	314,249	-	-	139,051	33,151	2,282,500	347,400	
DBT	132	-	2,197,800	-	-	-	640,200	-	2,838,000	-	
DC2	72	72	858,600	858,600	635,400	325,800	-	-	223,200	532,800	
DC4	84	328	561,951	2,051,251	-	-	135,249	277,549	697,200	2,328,800	
DCS	11	186	61,066	564,166	2,766	-	-	161,234	58,300	725,400	
DHT	71	71	1,775,751	1,775,751	-	107,251	744,749	-	2,520,500	1,668,500	
DIH	20	-	192,000	-	10,000	-	-	-	182,000	-	
DL1	111	80	834,000	489,500	-	-	131,700	54,500	965,700	544,000	
DLR	90	90	540,000	540,000	18,000	-	-	225,000	522,000	765,000	
DNC	50	50	310,000	310,000	-	-	690,000	55,000	1,000,000	365,000	
DNM	66	50	765,000	605,000	-	-	1,663,800	745,000	2,428,800	1,350,000	
DNP	160	160	2,186,700	2,186,700	-	-	661,300	293,300	2,848,000	2,480,000	
DNY	316	80	2,194,842	957,342	520,042	421,342	-	-	1,674,800	536,000	
DXP	77	127	3,130,773	4,848,673	-	-	164,827	904,427	3,295,600	5,753,100	
DZM	20	45	88,651	199,951	-	37,951	5,349	-	94,000	162,000	
EBS	52	46	591,391	548,191	133,791	161,791	-	-	457,600	386,400	
ECI	60	60	984,000	984,000	-	-	252,000	36,000	1,236,000	1,020,000	
EFI	136	206	834,674	1,205,874	-	-	22,126	153,726	856,800	1,359,600	
EID	865	135	10,382,900	1,614,900	-	-	1,208,100	329,100	11,591,000	1,944,000	
FIT	51	5	1,284,600	71,500	438,000	-	-	10,500	846,600	82,000	
GGG	-	154	-	187,116	-	-	-	105,484	-	292,600	
GLT	8	8	124,876	124,876	-	-	26,324	12,724	151,200	137,600	
HBS	231	10	1,099,656	41,856	-	-	124,644	5,144	1,224,300	47,000	
HCC	186	149	1,779,014	1,397,914	-	101,614	341,386	-	2,120,400	1,296,300	
HDA	20	-	175,000	-	3,000	-	-	-	172,000	-	
HDO	25	95	154,271	646,571	81,771	228,571	-	-	72,500	418,000	
HHC	92	92	2,224,579	2,224,579	-	338,579	958,621	-	3,183,200	1,886,000	
HJS	121	7	1,227,918	54,518	-	-	224,082	19,682	1,452,000	74,200	
HLC	9	12	89,420	128,620	8,420	31,420	-	-	81,000	97,200	
HLY	58	58	1,255,034	1,255,034	675,034	2,234	-	-	580,000	1,252,800	
HMH	1	199	15,578	3,081,378	-	-	11,222	659,822	26,800	3,741,200	
HNM	18	18	80,900	80,900	-	-	151,300	64,900	232,200	145,800	
HPC	259	-	1,241,600	-	24,300	-	-	-	1,217,300	-	
HUT	56	2	646,370	13,270	-	-	148,830	2,530	795,200	15,800	

HVT	220	137	2,975,574	1,612,474	-	-	1,182,426	456,226	4,158,000	2,068,700	
ICG	525	27	3,999,805	153,005	-	-	305,195	17,095	4,305,000	170,100	
ILC	-	16	-	305,931	-	222,731	-	-	-	83,200	
INN	99	-	2,897,400	-	-	-	448,800	-	3,346,200	-	
ITQ	77	-	1,359,000	-	-	-	874,000	-	2,233,000	-	
KKC	11	-	156,200	-	-	-	40,700	-	196,900	-	
KLF	177	-	2,168,800	-	204,100	-	-	-	1,964,700	-	
KLS	435	305	4,573,758	2,433,258	6,258	-	-	281,242	4,567,500	2,714,500	
KMT	39	39	208,903	208,903	-	60,703	17,297	-	226,200	148,200	
KST	70	70	1,316,000	1,316,000	973,000	1,022,000	-	-	343,000	294,000	
KTS	360	110	5,441,700	1,866,700	581,700	84,700	-	-	4,860,000	1,782,000	
KTT	170	125	649,500	478,500	-	103,500	98,500	-	748,000	375,000	
L14	80	10	1,030,600	99,600	-	42,600	921,400	-	1,952,000	57,000	
L18	130	30	1,712,538	752,538	425,538	464,538	-	-	1,287,000	288,000	
L44	4	4	58,405	58,405	34,405	30,005	-	-	24,000	28,400	
L61	96	41	997,070	452,570	-	58,970	1,330	-	998,400	393,600	
L62	50	50	570,000	570,000	345,000	365,000	-	-	225,000	205,000	
LAS	70	234	2,100,000	7,466,700	-	-	350,000	1,308,300	2,450,000	8,775,000	
LCS	198	145	1,279,900	1,006,000	309,700	237,500	-	-	970,200	768,500	
LDP	309	138	12,389,690	4,627,890	-	-	2,658,610	588,510	15,048,300	5,216,400	
LIG	164	114	1,003,198	693,198	-	-	161,202	2,202	1,164,400	695,400	
LM3	98	42	726,742	533,942	432,742	399,542	-	-	294,000	134,400	
LO5	70	70	1,166,175	1,166,175	907,175	907,175	-	-	259,000	259,000	
MAC	330	172	1,875,868	673,368	-	-	1,919,132	186,632	3,795,000	860,000	
MCC	97	97	1,356,779	1,356,779	163,679	-	-	146,721	1,193,100	1,503,500	
MCF	22	22	222,200	222,200	-	-	195,800	107,800	418,000	330,000	
MCO	248	67	1,085,182	315,282	68,382	87,482	-	-	1,016,800	227,800	
MDC	160	38	1,559,718	395,118	-	49,318	72,282	-	1,632,000	345,800	
MEC	407	143	2,354,545	835,645	197,445	-	-	65,255	2,157,100	900,900	
MIC	-	729	-	8,094,198	-	1,095,798	-	-	-	6,998,400	
MIM	178	88	972,600	589,600	171,600	220,000	-	-	801,000	369,600	
MNC	457	145	4,993,000	1,014,600	-	-	353,900	435,400	5,346,900	1,450,000	
NAG	142	136	791,071	317,871	-	-	75,129	49,329	866,200	367,200	
NBC	230	136	2,383,700	1,254,600	-	-	215,300	91,800	2,599,000	1,346,400	
NBP	87	87	1,218,000	1,218,000	-	-	243,600	234,900	1,461,600	1,452,900	
NDN	82	108	962,050	729,150	-	-	390,950	167,250	1,353,000	896,400	
NET	120	60	2,146,123	2,146,123	-	-	961,877	1,243,877	3,108,000	3,390,000	
NGC	12	-	168,000	-	-	-	116,400	-	284,400	-	
NHC	138	57	1,893,188	1,549,988	-	358,688	1,556,812	-	3,450,000	1,191,300	
NSN	-	23	-	144,018	-	81,918	-	-	-	62,100	
NST	310	102	2,588,150	889,750	-	175,750	1,317,850	-	3,906,000	714,000	
NTP	470	-	20,867,000	-	-	-	4,231,000	-	25,098,000	-	
NVB	57	57	444,600	444,600	57,000	45,600	-	-	387,600	399,000	

ONE	460	170	3,296,928	1,051,728	-	-	751,072	36,272	4,048,000	1,088,000	
ORS	10	-	38,000	-	4,000	-	-	-	34,000	-	
PCG	10	10	59,000	59,000	-	-	5,000	11,000	64,000	70,000	
PCT	46	46	202,400	202,400	-	4,600	133,400	-	335,800	197,800	
PFL	-	50	-	570,000	-	430,000	-	-	-	140,000	
PGT	18	98	95,012	338,912	-	-	16,588	278,488	111,600	617,400	
PHC	89	69	439,248	208,348	-	-	32,452	67,652	471,700	276,000	
PJC	87	70	940,342	940,342	-	-	190,658	4,658	1,131,000	945,000	
PLC	227	198	6,517,241	3,327,841	-	-	292,759	295,559	6,810,000	3,623,400	
PMC	102	93	4,652,860	3,151,360	113,860	-	-	894,140	4,539,000	4,045,500	
PMS	64	177	1,010,417	2,532,617	312,817	-	-	1,148,983	697,600	3,681,600	
POT	219	124	2,364,260	803,460	-	-	767,440	114,140	3,131,700	917,600	
PPG	81	31	229,582	89,582	-	2,782	70,118	-	299,700	86,800	
PPP	10	10	60,000	60,000	-	-	39,000	65,000	99,000	125,000	
PPS	69	68	811,900	802,400	18,400	163,200	-	-	793,500	639,200	
PSC	40	40	450,900	450,900	-	86,900	45,100	-	496,000	364,000	
PSD	3	-	156,600	-	-	-	12,900	-	169,500	-	
PSG	-	50	-	135,000	-	45,000	-	-	-	90,000	
PSI	105	50	705,383	294,783	-	-	71,617	20,217	777,000	315,000	
PTI	213	109	2,406,218	993,418	-	-	916,582	151,082	3,322,800	1,144,500	
PTS	70	110	337,233	519,033	-	2,033	82,767	-	420,000	517,000	
PV2	20	10	49,000	22,000	-	-	9,000	8,000	58,000	30,000	
PVA	-	31	-	177,201	-	71,801	-	-	-	105,400	
PVC	175	147	4,918,958	1,860,158	526,458	-	-	271,342	4,392,500	2,131,500	
PVE	31	133	435,389	827,789	78,889	-	-	156,411	356,500	984,200	
PVG	214	50	2,167,623	950,923	156,023	290,923	-	-	2,011,600	660,000	
PVI	270	75	4,475,959	1,097,559	-	-	330,041	259,941	4,806,000	1,357,500	
PVL	205	42	742,100	143,830	45,100	5,230	-	-	697,000	138,600	
PVR	74	29	287,360	109,460	20,960	7,960	-	-	266,400	101,500	
PVS	901	266	30,079,124	4,454,224	5,842,224	-	-	945,576	24,236,900	5,399,800	
PVX	385	154	1,980,104	334,504	132,104	-	-	127,496	1,848,000	462,000	
QNC	151	214	990,766	1,045,466	-	-	262,534	131,534	1,253,300	1,177,000	
QTC	225	-	5,200,000	-	-	-	312,500	-	5,512,500	-	
RCL	297	71	5,976,497	1,058,097	-	-	1,745,503	234,103	7,722,000	1,292,200	
S12	10	-	42,000	-	-	-	7,000	-	49,000	-	
S55	89	69	3,073,759	1,543,759	-	-	3,797,041	1,009,241	6,870,800	2,553,000	
S91	-	50	-	347,688	-	-	-	227,312	-	575,000	
S96	-	42	-	112,081	-	-	-	22,319	-	134,400	
S99	207	4	2,288,627	16,327	11,627	-	-	7,273	2,277,000	23,600	
SAF	276	151	7,397,808	4,901,808	-	69,808	3,642,192	-	11,040,000	4,832,000	
SAP	36	26	515,869	371,869	-	-	24,131	44,131	540,000	416,000	
SCJ	70	8	396,485	44,285	-	-	303,515	22,115	700,000	66,400	
SCL	92	66	1,226,800	376,200	-	-	272,800	785,400	1,499,600	1,161,600	

SCR	332	127	3,130,432	841,632	76,032	-	-	123,568	3,054,400	965,200	
SD1	90	-	403,200	-	133,200	-	-	-	270,000	-	
SD2	192	24	1,454,600	141,700	-	-	81,400	76,700	1,536,000	218,400	
SD4	220	53	2,068,320	195,620	-	-	329,680	101,180	2,398,000	296,800	
SD5	191	78	2,239,382	1,156,382	-	-	14,418	60,418	2,253,800	1,216,800	
SD6	145	138	1,954,306	1,763,606	-	66,206	220,694	-	2,175,000	1,697,400	
SD7	122	74	3,873,617	3,312,017	2,482,817	2,438,817	-	-	1,390,800	873,200	
SD9	264	169	3,588,583	1,973,695	-	-	133,817	189,505	3,722,400	2,163,200	
SDA	199	55	1,660,660	366,660	128,360	-	-	40,340	1,532,300	407,000	
SDC	291	32	2,783,309	241,109	-	4,309	708,691	-	3,492,000	236,800	
SDD	33	54	146,092	167,992	17,392	-	-	31,808	128,700	199,800	
SDE	52	52	358,768	358,768	62,368	-	-	41,632	296,400	400,400	
SDG	100	50	2,226,000	1,186,000	226,000	311,000	-	-	2,000,000	875,000	
SDH	30	30	135,000	135,000	-	-	3,000	33,000	138,000	168,000	
SDN	70	70	1,195,957	1,195,957	-	-	708,043	568,043	1,904,000	1,764,000	
SDP	271	85	1,798,436	382,636	-	-	1,155,464	144,364	2,953,900	527,000	
SDT	234	63	3,515,100	730,300	-	-	158,700	145,400	3,673,800	875,700	
SEB	212	30	3,362,596	554,596	-	-	3,591,004	384,404	6,953,600	939,000	
SFN	70	70	1,260,000	1,260,000	168,000	287,000	-	-	1,092,000	973,000	
SGC	75	75	1,418,336	1,418,336	-	-	1,169,164	531,664	2,587,500	1,950,000	
SGD	50	50	790,000	790,000	290,000	160,000	-	-	500,000	630,000	
SGH	100	20	3,847,333	1,363,333	-	-	2,532,667	418,667	6,380,000	1,782,000	
SHB	456	158	3,636,458	991,158	-	-	57,142	99,042	3,693,600	1,090,200	
SHN	14	-	50,600	-	-	-	4,000	-	54,600	-	
SHS	24	40	196,909	232,909	-	-	57,491	7,091	254,400	240,000	
SIC	210	90	1,575,895	522,895	168,895	27,895	-	-	1,407,000	495,000	
SJI	75	50	1,399,786	1,099,786	-	-	287,714	85,214	1,687,500	1,185,000	
SJC	190	47	1,022,900	314,900	129,900	14,100	-	-	893,000	300,800	
SJE	310	130	5,901,533	1,874,733	724,533	-	-	205,267	5,177,000	2,080,000	
SJM	-	14	-	24,600	-	-	-	13,200	-	37,800	
SKS	215	75	1,866,300	498,300	-	-	0	131,700	1,866,300	630,000	
SMT	291	92	4,458,600	733,300	-	-	4,271,400	692,700	8,730,000	1,426,000	
SNG	-	60	-	738,000	-	-	-	288,000	-	1,026,000	
SPP	50	50	1,170,000	1,170,000	775,000	805,000	-	-	395,000	365,000	
SRB	108	95	366,013	263,813	31,213	-	-	11,687	334,800	275,500	
SSG	20	20	104,000	104,000	68,000	44,000	-	-	36,000	60,000	
SSM	530	74	5,480,177	419,377	-	-	1,144,823	239,223	6,625,000	658,600	
STC	80	80	649,814	649,814	-	-	774,186	574,186	1,424,000	1,224,000	
STP	270	70	2,275,000	575,000	-	-	290,000	27,000	2,565,000	602,000	
TAG	99	20	2,305,600	691,700	276,100	-	-	208,300	2,029,500	900,000	
TBX	33	33	961,516	961,516	628,216	631,516	-	-	333,300	330,000	
TC6	357	88	4,519,398	1,070,098	-	278,098	799,902	-	5,319,300	792,000	
TCS	47	37	496,938	386,938	17,538	42,838	-	-	479,400	344,100	

TCT	360	90	12,856,000	12,856,000	-	-	13,928,000	2,354,000	26,784,000	15,210,000	
TET	69	69	1,959,600	1,959,600	614,100	1,255,800	-	-	1,345,500	703,800	
THI	41	26	1,126,434	690,934	449,934	-	-	122,866	676,500	813,800	
THB	140	190	2,640,405	2,296,405	-	- -	1,531,595	1,047,595	4,172,000	3,344,000	
THS	331	205	2,119,900	1,379,500	34,600	47,000	-	-	2,085,300	1,332,500	
THT	150	100	2,000,000	960,000	-	-	340,000	100,000	2,340,000	1,060,000	
TIG	215	-	2,124,000	-	103,000	-	-	-	2,021,000	-	
TJC	45	45	476,000	476,000	-	287,000	82,000	-	558,000	189,000	
TKC	47	188	424,043	737,543	-	23,143	139,957	-	564,000	714,400	
TKU	159	87	1,126,043	548,543	-	-	670,657	443,257	1,796,700	991,800	
TMC	144	144	2,464,050	2,464,050	808,050	1,081,650	-	-	1,656,000	1,382,400	
TMX	33	-	283,800	-	-	-	161,700	-	445,500	-	
TNG	33	175	451,010	1,502,610	-	-	192,490	404,890	643,500	1,907,500	
TPH	64	64	497,914	497,914	37,114	75,514	-	-	460,800	422,400	
TPP	226	35	2,785,152	411,752	-	-	265,848	64,248	3,051,000	476,000	
TST	50	50	1,520,000	1,520,000	1,280,000	1,290,000	-	-	240,000	230,000	
TTC	101	98	1,050,843	1,017,343	-	-	161,157	158,657	1,212,000	1,176,000	
TV2	30	-	699,000	-	-	-	201,000	-	900,000	-	
TV3	109	14	1,928,368	146,368	-	-	306,132	42,632	2,234,500	189,000	
TV4	395	161	3,225,312	1,305,912	-	-	2,146,688	110,888	5,372,000	1,416,800	
TVD	1,136	39	4,971,785	347,185	-	-	8,319,415	58,415	13,291,200	405,600	
TXM	78	75	826,971	803,571	124,971	323,571	-	-	702,000	480,000	
UNI	93	29	681,195	169,895	-	-	53,505	33,105	734,700	203,000	
V12	90	50	707,577	375,577	-	-	102,423	44,423	810,000	420,000	
V15	165	15	422,036	32,036	108,536	-	-	5,464	313,500	37,500	
V21	70	70	3,007,889	3,007,889	2,643,889	2,587,889	-	-	364,000	420,000	
VBC	128	36	4,261,100	1,068,700	-	-	807,700	119,300	5,068,800	1,188,000	
VC1	624	92	11,228,248	1,753,048	1,244,248	281,048	-	-	9,984,000	1,472,000	
VC2	120	159	1,505,285	1,338,085	-	-	282,715	267,815	1,788,000	1,605,900	
VC3	51	51	2,612,697	2,612,697	1,786,497	2,077,197	-	-	826,200	535,500	
VC5	24	24	341,700	341,700	236,100	188,100	-	-	105,600	153,600	
VC6	4	157	27,735	901,235	-	-	3,465	72,165	31,200	973,400	
VC7	23	23	141,349	170,949	-	51,349	54,151	-	195,500	119,600	
VC9	123	73	1,181,210	1,147,410	295,610	643,710	-	-	885,600	503,700	
VCC	20	70	224,909	734,209	-	-	135,091	196,791	360,000	931,000	
VCG	181	11	2,166,313	92,913	-	-	132,387	18,187	2,298,700	111,100	
VCM	113	33	1,413,916	405,916	-	33,016	382,784	-	1,796,700	372,900	
VCR	79	122	208,406	317,706	-	12,706	52,294	-	260,700	305,000	
VCS	40	71	884,015	706,215	-	-	199,985	252,285	1,084,000	958,500	
VDL	112	43	2,136,432	392,732	-	-	753,168	703,768	2,889,600	1,096,500	
VDS	23	11	110,181	58,581	-	22,281	115,219	-	225,400	36,300	
VE1	30	30	345,000	345,000	225,000	240,000	-	-	120,000	105,000	
VE2	200	-	1,879,200	-	-	-	200,800	-	2,080,000	-	

VE9	24	24	141,730	141,730	-	-	261,470	35,870	403,200	177,600	
VFR	12	12	330,000	330,000	115,200	258,000	-	-	214,800	72,000	
VGP	168	135	2,410,944	1,816,944	-	-	596,256	1,153,056	3,007,200	2,970,000	
VGS	77	112	509,708	765,608	-	127,208	60,092	-	569,800	638,400	
VHL	34	12	788,184	213,984	-	-	248,816	104,016	1,037,000	318,000	
VIE	50	50	410,000	410,000	275,000	250,000	-	-	135,000	160,000	
VIG	25	-	110,000	-	7,500	-	-	-	102,500	-	
VIT	10	40	106,100	208,200	-	-	57,900	87,800	164,000	296,000	
VMC	92	92	2,421,345	2,421,345	949,345	1,179,345	-	-	1,472,000	1,242,000	
VNC	16	16	189,571	189,571	-	-	122,429	18,429	312,000	208,000	
VND	41	71	508,992	591,292	-	-	7,608	147,108	516,600	738,400	
VNF	60	30	2,395,100	573,500	-	15,500	136,900	-	2,532,000	558,000	
VNR	115	54	2,116,140	1,013,540	-	-	793,360	217,660	2,909,500	1,231,200	
VNT	50	50	700,000	700,000	-	-	1,675,000	660,000	2,375,000	1,360,000	
VPC	138	28	418,100	97,100	100,700	18,700	-	-	317,400	78,400	
VTC	106	67	470,932	182,432	-	-	59,068	5,168	530,000	187,600	
VTS	138	35	1,394,845	366,645	152,845	-	-	32,355	1,242,000	399,000	
VTV	116	55	1,157,867	373,067	-	-	1,510,133	215,433	2,668,000	588,500	
WSS	-	50	-	185,000	-	-	-	40,000	-	225,000	
CHP	60	-	601,000	-	-	-	311,000	-	912,000	-	
MAS	1	-	82,800	-	-	-	2,200	-	85,000	-	
RHC	-	148	-	2,143,337	-	-	-	-	-	2,143,337	
BID	15	-	227,300	-	36,800	-	-	-	190,500	-	
SKG	54	-	2,200,600	-	-	-	175,400	-	2,376,000	-	
CLL	7	-	224,700	-	-	-	12,600	-	237,300	-	
CEO	94	-	1,532,200	-	441,800	-	-	-	1,090,400	-	
DGC	91	-	2,912,000	-	-	-	263,900	-	3,175,900	-	
MWG	28	-	2,494,500	-	-	-	557,500	-	3,052,000	-	
GGG	63	-	168,916	-	68,116	-	-	-	100,800	-	
MMC	87	-	252,300	-	60,900	-	-	-	191,400	-	
PVA	50	-	80,000	-	-	-	35,000	-	115,000	-	
S96	67	-	217,081	-	49,581	-	-	-	167,500	-	
SJM	14	-	24,600	-	2,200	-	-	-	22,400	-	
CAD	1	1	1,272	1,272	-	-	728	528	2,000	1,800	
DTC	54	54	212,000	212,000	-	-	106,600	322,600	318,600	534,600	
HBD	20	20	321,191	321,191	61,191	97,191	-	-	260,000	224,000	
SD3	36	36	939,425	939,425	655,025	827,825	-	-	284,400	111,600	
STL	50	50	135,000	135,000	-	-	55,000	160,000	190,000	295,000	
TLT	25	25	301,500	301,500	139,000	266,500	-	-	162,500	35,000	
V11	80	80	1,480,000	1,480,000	1,328,000	1,352,000	-	-	152,000	128,000	
VFC	4	4	30,600	30,600	-	1,400	18,200	-	48,800	29,200	
VKP	1	1	3,200	3,200	1,800	1,600	-	-	1,400	1,600	
VSG	9	9	60,600	60,600	48,900	49,800	-	-	11,700	10,800	

VSP	16	16	164,025	164,025	135,225	138,425	-	-	28,800	25,600	
VTA	5	5	44,167	44,167	13,167	32,167	-	-	31,000	12,000	
DDM	13	-	79,100	-	50,500	-	-	-	28,600	-	
SBS	5	-	21,700	-	2,200	-	-	-	19,500	-	
SCC	10	-	232,091	-	199,091	-	-	-	33,000	-	
SDJ	79	-	220,400	-	38,700	-	-	-	181,700	-	
NTB	36	-	107,400	-	13,800	-	-	-	93,600	-	
DHI- CTCP in Diên Hồng	2	2	15,703	15,703							
CIC8 - CTCP đầu tư xây dựng số 8	266,667	266,667	2,000,000,000	2,000,000,000							
DCF - CTCP xây dựng số 1	43,984	43,984	439,840,024	439,840,024							
SHJS- CTCP may Sông Hồng	1,620,000	600,000	13,450,000,000	3,250,000,000							
PVcomBank- Cổ phiếu PVcomBank	2	2	14,680	14,680							
Trái phiếu công ty CP May Sông Hồng	-	102,000	-	10,200,000,000							
Trái phiếu chuyển đổi CTCP Mía Đường Lam Sơn	1	1	100,000	100,000							
CNT-Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh vật tư	32	-	151,028	-							
BHC-Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	36	-	399,600	-							
BHV-Công ty Cổ phần Bá Hiến Viglacera	65	-	408,048	-							
ILC-Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài	16	-	305,931	-							
MIC-Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	43	-	439,498	-							
NSN-Công ty Cổ phần Xây dựng 565	23	-	144,018	-							
CSG - CTCP cáp Sài Gòn	-	6	-	85,800							
DDM - CTCP Hàng Hải Đông Đô	-	13	-	79,100							
DVD - CTCP Dược phẩm Viễn Đông	9	9	1,085,400	1,085,400							
FPC - CTCP Full Power	6	6	163,800	163,800							

MCV- CTCP Cavico VN khai thác mỏ và XD	20	20	100,713	100,713							
MKP - CTCP hóa dược phẩm MEKOPHAR	6	5	256,500	256,500							
SBS - CTCP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	5	-	21,700							
SDS - CTCP xây lắp và đầu tư Sông Đà	50	50	1,146,667	1,146,667							
SME - CTCP chứng khoán SME	37	37	594,000	594,000							
VMG - CTCP TM&DV dầu khí Vũng Tàu	29	29	409,237	409,237							
SCC - CTCP xi măng Sông Đà	-	10	-	232,091							
SDJ- CTCP Sông Đà 25	-	79	-	220,400							
SHC- CTCP Hàng hải Sài Gòn	79	79	569,500	569,500							
SVS - CTCP chứng khoán Sao Việt	-	70	-	1,169,000							
VCH - CTCP Đầu tư XD và PT hạ tầng Vinaconex	97	97	1,663,900	1,663,900							
NTB - CTCP Đầu tư xây dựng và khai thác công trình giao thông 584		36		107,400							
THV- CTCP tập đoàn Thái Hoà Việt Nam	120	120	57,552	57,552							
AGD- CTCP Gò Đàng	5	5	80,500	80,500							
CIC- CTCP Đầu tư và Xây dựng COTEC	43	43	100,698	100,698							
TAS- CTCP Chứng khoán Tràng An	75	75	757,700	757,700							
XMC- CTCP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	58	58	875,100	875,100							
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
- Cổ phiếu											
- Trái phiếu Chính phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											

Chỉ tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
- Trái phiếu Chính phủ					
- Trái phiếu Công ty					
- Chứng chỉ quỹ					
- Chứng khoán khác					
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
IV. Đầu tư tài chính khác			-	150,000,000,000	
Tiền gửi tiết kiệm tại có thời gian đáo hạn lớn hơn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành			-	150,000,000,000	

Lý do thay đổi giá trị hợp lý :

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ
Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo
- Thời hạn:
- Giá trị ghi sổ
- Giá trị mua, bán lại hợp đồng Repo

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.
Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 31/12/2014 trên sàn giao dịch chứng khoán. Công ty không trích lập dự phòng cho các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm 31/12/2014 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các cổ phiếu này.

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	KHOẢN MỤC	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
I.	**Nguyên giá**					
1	**Số dư đầu năm**	**1,040,790,915**	**28,598,751,041**	**1,899,630,946**	**1,077,758,219**	**32,616,931,121**
2	**Số tăng trong kỳ**		**409,640,000**	**32,052,573,239**	**32,439,382,458**	**64,901,595,697**
	Bao gồm:					
	- Mua trong kỳ		409,640,000	3,044,182,198	670,785,272	4,124,607,470
	- Đầu tư XDCB hoàn thành				31,768,597,186	31,768,597,186
	- Tăng khác			29,008,391,041		29,008,391,041
3	**Giảm trong kỳ**		**29,008,391,041**	**586,493,425**		**29,594,884,466**
	Bao gồm:					
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
	- Thanh lý, nhượng bán			586,493,425		586,493,425
	- Giảm khác		29,008,391,041	0	0	29,008,391,041
4	**Số dư cuối kỳ**	**1,040,790,915**		**33,365,710,760**	**33,517,140,677**	**67,923,642,352**
II.	**Giá trị hao mòn LK**					
1	**Số dư đầu năm**	**1,040,790,915**	**27,514,916,070**	**1,890,486,298**	**14,968,864**	**30,461,162,147**
2	**Tăng trong kỳ**		**128,472,785**	**28,505,100,480**	**1,152,807,843**	**29,786,381,108**
	- Khấu hao trong kỳ		128,472,785	861,711,625	1,152,807,843	2,142,992,253
	- Tăng khác			27,643,388,855		27,643,388,855
3	**Giảm trong kỳ**		**27,643,388,855**	**518,036,268**		**28,161,425,123**
	Bao gồm:					
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
	- Thanh lý, nhượng bán			518,036,268		518,036,26
	- Giảm khác		27,643,388,855			27,643,388,85
4	**Số dư cuối kỳ**	**1,040,790,915**		**29,877,550,510**	**1,167,776,707**	**32,086,118,13**
III.	**Giá trị còn lại**					
1	Tại ngày đầu năm		1,083,834,971	9,144,648	1,062,789,355	2,155,768,97
2	Tại ngày cuối kỳ			3,488,160,250	32,349,363,970	35,837,524,22

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCDVH khác	Tổng Cộng
I.	Nguyên giá					
1	Số dư đầu năm	8,800,000,000	7,126,247,780	16,588,002,785	367,576,900	32,881,827,465
2	Số tăng trong kỳ	4,691,451,796				4,691,451,796
	Bao gồm:					
	- Mua trong kỳ					
	- Tạo ra từ nội bộ DN					
	- Tăng do hợp nhất KD					
	- Tăng khác	4,691,451,796				4,691,451,796
3	Giảm trong kỳ					
	Bao gồm:					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	Số dư cuối kỳ	13,491,451,796	7,126,247,780	16,588,002,785	367,576,900	37,573,279,261
II.	Giá trị hao mòn LK					
1	Số dư đầu năm		5,205,941,961	16,567,744,937	367,576,900	22,141,263,798
2	Tăng trong kỳ		1,355,509,992	20,257,848		1,375,767,840
	- Khấu hao trong kỳ		1,355,509,992	20,257,848		1,375,767,840
	- Tăng khác					
3	Giảm trong kỳ					
	Bao gồm:					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	Số dư cuối kỳ		6,561,451,953	16,588,002,785	367,576,900	23,517,031,638
III.	Giá trị còn lại					
1	Tại ngày đầu năm	8,800,000,000	1,920,305,819	20,257,848		10,740,563,667
2	Tại ngày cuối kỳ	13,491,451,796	564,795,827			14,056,247,623

7 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	1,205,432,105	164,489,362

8 Thuế và các khoản phải nộp	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	94,860,631	55,139,05
- Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên		
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	15,480,972	5,738,33
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,990,422,352	8,063,399,70
- Các loại thuê khác	2,563,843,707	1,523,203,53
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
Cộng	11,664,607,662	9,647,480,63

9 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các quý trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các quý trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

10 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	9,793,252,678	8,412,633,501
- Tiền lãi phân bổ trong năm	2,782,400,919	1,663,020,096

11.Các khoản phải thu

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	422,680,000		172,000,000	14,035,097,502	13,935,476,063	522,301,439		172,000,000	172,000,000
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán									
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán (Phải thu giao dịch ứng trước tiền bán chứng khoán, giao dịch ký quỹ, thuế chuyển nhượng chứng khoán, phí môi giới,...)	482,021,025,620			22,688,618,570,878	22,077,378,222,210	1,093,261,374,288			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ	2,985,617			256,876,826	259,315,002	547,441			
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	8,123,678			6,574,580,315	6,518,874,259	63,829,734			
Tổng cộng:	**482,454,814,915**		**172,000,000**	**22,709,485,125,521**	**22,098,091,887,534**	**1,093,848,052,902**		**172,000,000**	**172,000,000**

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):. . . . . .
- Số phải trả bằng ngoại tệ (qui ra USD):. . . . . .
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:. . . . . .

12. Chi phí phải trả:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-Chi phí phải trả khác	10,000,000	-
Cộng	**10,000,000**	**-**

13. Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay					
Từ 31/12/2014 đến 5/1/2015		-	426,000,000,000	327,000,000,000	99,000,000,000
- Vay cá nhân(Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay					
- Vay của đối tượng khác(Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay					
Cộng		-	**426,000,000,000**	**327,000,000,000**	**99,000,000,000**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	487,433,646	499,012,955
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	17,698,689	15,236,539
- Phải trả ngân hàng- khoản cầm cố	548,287	548,287
- Phải trả tổ chức đấu giá	171,100,350	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	784,851,842,653	602,724,191,378
-Phải trả, phải nộp khác	787,918,139	866,918,162
Cộng	**786,316,541,764**	**604,105,907,321**

15. Phải trả dài hạn nội bộ:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	**0**	**0**

16. Vay và nợ dài hạn:

Chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay					
b - Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay					
- Nợ dài hạn khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay					
Cộng					

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Phải trả sở GDCK	-	-
- Phải trả vay Qũy HTTT của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán: Thực hiện quyền	363,794,000	108,850,000
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác		

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Số dư đầu kỳ	172,000,000	172,000,000
Số sử dụng trong kỳ		
Số trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	172,000,000	172,000,000

19. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

19.1. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Đơn vị tính : VND)

STT	Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối quý	
					Năm trước		Năm nay			
			Năm trước	Năm nay	Tăng	giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		733,323,900,000	733,323,900,000	-	-	-	-	733,323,900,000	733,323,900,000
2	Thặng dư vốn cổ phần		201,676,100,000	201,676,100,000	-	-	-	-	201,676,100,000	201,676,100,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu		-		-	-			-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-			-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-		-	-			-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-			-	-
7	Qũy đầu tư phát triển		-		-	-			-	-
8	Qũy dự phòng tài chính		17,400,572,291	23,723,489,236	6,322,916,945	-	4,447,505,194	-	23,723,489,236	28,170,994,430
9	Các Qũy khác thuộc VCSH		17,400,572,291	23,723,489,236	6,322,916,945	-	4,447,505,194	-	23,723,489,236	28,170,994,430
10	Lợi nhuận chưa phân phối	VI.5	122,690,637,452	186,349,073,560	88,950,103,888	25,291,667,780	135,571,170,224	54,456,215,777	186,349,073,560	267,464,028,007
	Cộng		**1,092,491,782,034**	**1,168,796,052,032**	**101,595,937,778**	**25,291,667,780**	**144,466,180,612**	**54,456,215,777**	**1,168,796,052,032**	**1,258,806,016,867**

Ghi chú (*): Khoản giảm của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ này:

- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2013 theo Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2014 như sau:
  - + Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệ 4,447,505,194
  - + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 4,447,505,194
  - + Quỹ khen thưởng phúc lợi 8,895,010,389
- Cổ tức 2013 chia cho các cổ đông 36,666,195,000

Tổng cộng **54,456,215,777**

19.2. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	Quý IV/2014	Quý IV/2013
- Các giao dịch về vốn với Các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,		
+ Vốn đầu tư của chủ SH		
Vốn góp đầu năm	733,323,900,000	733,323,900,000
Vốn góp tăng trong kỳ do chia thặng dư	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	733,323,900,000	733,323,900,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
- Cổ tức		-
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		-
- Cổ phiếu	**Quý IV/2014**	**Quý IV/2013**
+ Số lượng cp đăng ký phát hành	**73,332,390**	**73,332,390**
+ Số lượng cp đã bán ra công chúng	**73,332,390**	**73,332,390**
Cổ phiếu phổ thông	73,332,390	73,332,390
Cổ phiếu ưu đãi		-
+ Số lượng cp được mua lại		-
Cổ phiếu phổ thông		-
Cổ phiếu ưu đãi		-
+ Số lượng cp đang lưu hành	**73,332,390**	**73,332,390**
Cổ phiếu phổ thông	73,332,390	73,332,390
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp		-
- Các quỹ của doanh nghiệp	**56,341,988,860**	**47,446,978,472**
Quỹ dự phòng tài chính	28,170,994,430	23,723,489,236
Quỹ khác thuộc vốn CSH	28,170,994,430	23,723,489,236

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý IV/2014	Quý IV/2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,990,422,352	8,063,399,706
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,990,422,352	8,063,399,706

2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý IV/2014	Quý IV/2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

3- Chi phí hoạt động kinh doanh	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Chi phí môi giới chứng khoán cho NĐT	7,585,679,382	2,993,079,675
Chênh lệch lỗ bán các khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn	78,000	414,807
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	1,166,398,034	125,389
Chi phí dự phòng	10,689,264	(11,965,345)
Chi phí lãi tiền vay	50,416,667	-
Chi phí nhân viên trực tiếp	4,444,968,310	3,601,226,333
Chi phí khấu hao TSCĐ	12,842,432	221,848,905
Chi phí hoạt động khác	861,164,556	1,227,205,423
Cộng chi phí hoạt động kinh doanh	**14,132,236,645**	**8,031,935,187**

4- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Chi phí nhân viên quản lý	2,774,794,315	2,580,333,174
Chi phí đồ dùng văn phòng	313,292,410	59,949,709
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,124,700,763	342,481,129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,799,374,065	5,071,568,218
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	**9,012,161,553**	**8,054,332,230**

5- Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong năm

Chỉ tiêu	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Tổng lợi nhuận trước thuế	**40,870,721,203**	**32,257,095,735**
+ Các khoản điều chỉnh tăng		-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	5,165,060	3,496,910
Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ	**40,865,556,143**	**32,253,598,825**
Chuyển lỗ của quý trước		-
Tổng thu nhập chịu thuế	**40,865,556,143**	**32,253,598,825**
+ Thuế TNDN phải nộp	8,990,422,352	8,063,399,706
+ Thuế TNDN được miễn giảm		-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**31,880,298,851**	**24,193,696,029**

*** Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2014 so với Quý IV năm 2013 tăng 32% do các nguyên nhân sau:**

- Giá trị giao dịch tăng so với cùng kỳ năm trước dẫn đến doanh thu, lợi nhuận hoạt động môi giới tăng mạnh.
- Doanh thu từ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tăng nhẹ.
- Thuế suất thuế TNDN giảm từ 25% xuống 22%

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Việc mua Tài sản bằng cách nhận Các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư	784,851,842,653	602,724,191,378
- Các khoản khác :	5,829,522,515	7,522,469,063
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán: Thực hiện quyền	363,794,000	108,850,000
Phải trả hộ cức, gốc lãi TP của các tổ chức phát hành	2,301,083,015	4,427,063,813
Phải trả cổ tức cho cổ đông FPTS	3,164,645,500	2,986,555,250

VIII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ	Nội dung giao dịch	GTGD quý IV năm 2014
SBI SECURITIES CO., LTD	Cổ đông lớn (20% Vốn điều lệ)	Phí môi giới	108,742,635
Công ty cổ phần FPT	Cổ đông lớn (20% Vốn điều lệ)	Phí quản lý cổ đông, phí trả cổ tức, phí môi giới, phí lưu ký	40,689,094
CT TNHH Dịch vụ HTTT FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	36,795,000
CT TNHH Phân phối FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	2,733,335,000
CN CT TNHH Phân phối FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	21,900,000
CT TNHH Dịch vụ tin học FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	121,579,184

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

3- Những thông tin khác. (3) .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Ngọc Anh	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Điệp Tùng